

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

Số: 94/QĐ/HTE/2024

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành thang bảng lương chức danh)

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020, hiệu lực thi hành ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật viễn thông Hà Nội;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội số 0102374420 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp thay đổi lần 14 ngày 05/06/2023;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám Đốc Công ty;
- Căn cứ nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động;
- Xét đề nghị của Phòng QTNL & HC,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành thang bảng lương chức danh cho CBNV Công ty, chi tiết theo file phân vùng đính kèm.

Điều 2: Thời gian điều chỉnh, áp dụng: Từ ngày 01/07/2024

Điều 3: Các quyết định, văn bản có nội dung trái với quyết định này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024.

Điều 4: Tất cả các đơn vị, phòng, ban, bộ phận trong Công ty HTE, các trưởng đơn vị và các CBNV Công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu QTNL & HC;

CÔNG TY CP DVKT VIỄN THÔNG HÀ NỘI



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Giang

B.M.HTE.06.20

Ngày ban hành: 15/05/2020

HỆ THỐNG THANG BẢNG LƯƠNG VÙNG 1

(Kèm theo QĐ số 04/QĐ/HTE/2024 ngày 01 tháng 07 năm 2024)

ĐVT: Đồng

STT	CHỨC DANH CÔNG VIỆC	Cấp bậc	BẬC LƯƠNG VÙNG 1					
			BẬC 1	BẬC 2	BẬC 3	BẬC 4	BẬC 5	BẬC 6
1	Tổng giám đốc	QL7	21,325,000	22,391,000	23,511,000	24,687,000	25,921,000	27,217,000
2	Phó Tổng Giám Đốc	QL6	15,232,000	16,298,000	17,439,000	18,660,000	19,966,000	21,364,000
3	Kế toán trưởng	QL5	13,540,000	14,488,000	15,502,000	16,587,000	17,748,000	18,990,000
4	Trưởng đơn vị loại 1/Key Account Manager/Key Project Director	QL4	11,283,000	12,073,000	12,918,000	13,822,000	14,790,000	15,825,000
5	Trưởng đơn vị loại 2, Phó trưởng đơn vị loại 1/AD/Senior AM/ Project Director	QL3	8,679,000	9,287,000	9,937,000	10,633,000	11,377,000	12,173,000
6	Trưởng đơn vị loại 3, Phó trưởng đơn vị loại 2/Account Manager/Senior PM	QL2	6,943,000	7,429,000	7,949,000	8,505,000	9,100,000	9,737,000
7	Phó trưởng đơn vị loại 3/Project Manager/Sale Manager	QL1	5,786,000	6,191,000	6,624,000	7,088,000	7,584,000	8,115,000
8	Chuyên viên	L6	5,031,000	5,383,000	5,760,000	6,163,000	6,594,000	7,056,000
9		L5	4,960,000	5,267,000	5,636,000	6,031,000	6,453,000	6,905,000
10	Nhân viên	L4	4,960,000	5,066,000	5,319,000	5,585,000	5,864,000	6,157,000
11		L3	4,960,000	4,967,000	5,215,000	5,476,000	5,750,000	6,038,000
12		L2	4,960,000	4,967,000	5,215,000	5,476,000	5,750,000	6,038,000
13		L1	4,960,000	4,967,000	5,215,000	5,476,000	5,750,000	6,038,000

ĐI
CH

HỆ THỐNG THANG BẢNG LƯƠNG VÙNG 2

(Kèm theo QĐ số 94/QĐ/HTE/2024 ngày 01 tháng 07 năm 2024)

ĐVT: Đồng

STT	CHỨC DANH CÔNG VIỆC	Cấp bậc	BẠC LƯƠNG VÙNG 2					
			BẠC 1	BẠC 2	BẠC 3	BẠC 4	BẠC 5	BẠC 6
1	Tổng giám đốc	QL7	18,742,000	19,679,000	20,663,000	21,696,000	22,781,000	23,920,000
2	Phó Tổng Giám Đốc	QL6	13,387,000	14,324,000	15,327,000	16,400,000	17,548,000	18,776,000
3	Kế toán trưởng	QL5	11,899,000	12,732,000	13,623,000	14,577,000	15,597,000	16,689,000
4	Trưởng đơn vị loại 1/Key Account Manager/Key Project Director	QL4	9,916,000	10,610,000	11,353,000	12,148,000	12,998,000	13,908,000
5	Trưởng đơn vị loại 2, Phó trưởng đơn vị loại 1/AD/Senior AM/ Project Director	QL3	7,628,000	8,162,000	8,733,000	9,344,000	9,998,000	10,698,000
6	Trưởng đơn vị loại 3, Phó trưởng đơn vị loại 2/Account Manager/Senior PM	QL2	6,102,000	6,529,000	6,986,000	7,475,000	7,998,000	8,558,000
7	Phó trưởng đơn vị loại 3/Project Manager/Sale Manager	QL1	5,085,000	5,441,000	5,822,000	6,230,000	6,666,000	7,133,000
8	Chuyên viên	L6	4,422,000	4,732,000	5,063,000	5,417,000	5,796,000	6,202,000
9		L5	4,410,000	4,671,000	4,998,000	5,348,000	5,722,000	6,123,000
10	Nhân viên	L4	4,410,000	4,493,000	4,718,000	4,954,000	5,202,000	5,462,000
11		L3	4,410,000	4,420,000	4,625,000	4,856,000	5,099,000	5,354,000
12		L2	4,410,000	4,420,000	4,625,000	4,856,000	5,099,000	5,354,000
13		L1	4,410,000	4,420,000	4,625,000	4,856,000	5,099,000	5,354,000

HỆ THỐNG THANG BẢNG LƯƠNG VÙNG 3

(Kèm theo QĐ số 94/QĐ/HTE/2024 ngày 01 tháng 07 năm 2024)

ĐVT: Đồng

STT	CHỨC DANH CÔNG VIỆC	Cấp bậc	BẠC LƯƠNG VÙNG 3					
			BẬC 1	BẬC 2	BẬC 3	BẬC 4	BẬC 5	BẬC 6
1	Tổng giám đốc	QL6	16,395,000	17,215,000	18,076,000	18,980,000	19,929,000	20,925,000
2	Phó Tổng Giám Đốc	QL5	11,711,000	12,531,000	13,408,000	14,347,000	15,351,000	16,426,000
3	Kế toán trưởng	QL5	10,410,000	11,139,000	11,919,000	12,753,000	13,646,000	14,601,000
4	Trưởng đơn vị loại 1/Key Account Manager/Key Project Director	QL4	8,675,000	9,282,000	9,932,000	10,627,000	11,371,000	12,167,000
5	Trưởng đơn vị loại 2, Phó trưởng đơn vị loại 1/AD/Senior AM/ Project Director	QL3	6,673,000	7,140,000	7,640,000	8,175,000	8,747,000	9,359,000
6	Trưởng đơn vị loại 3, Phó trưởng đơn vị loại 2/Account Manager/Senior PM	QL2	5,338,000	5,712,000	6,112,000	6,540,000	6,998,000	7,488,000
7	Phó trưởng đơn vị loại 3/Project Manager/Sale Manager	QL1	4,448,000	4,759,000	5,092,000	5,448,000	5,829,000	6,237,000
8	Chuyên viên	L6	3,868,000	4,139,000	4,429,000	4,739,000	5,071,000	5,426,000
9		L5	3,860,000	4,086,000	4,372,000	4,678,000	5,005,000	5,355,000
10	Nhân viên	L4	3,860,000	3,931,000	4,128,000	4,334,000	4,551,000	4,779,000
11		L3	3,860,000	3,870,000	4,048,000	4,250,000	4,463,000	4,686,000
12		L2	3,860,000	3,870,000	4,048,000	4,250,000	4,463,000	4,686,000
13		L1	3,860,000	3,870,000	4,048,000	4,250,000	4,463,000	4,686,000

HỆ THỐNG THANG BẢNG LƯƠNG VÙNG 4
(Kèm theo QĐ số 94/QĐ/HTE/2024 ngày 01 tháng 07 năm 2024)

ĐVT: Đồng

STT	CHỨC DANH CÔNG VIỆC	Cấp bậc	BẬC LƯƠNG VÙNG 4					
			BẬC 1	BẬC 2	BẬC 3	BẬC 4	BẬC 5	BẬC 6
1	Tổng giám đốc	QL6	14,645,000	15,377,000	16,146,000	16,953,000	17,801,000	18,691,000
2	Phó Tổng Giám Đốc	QL5	10,461,000	11,193,000	11,977,000	12,815,000	13,712,000	14,672,000
3	Kế toán trưởng	QL5	9,299,000	9,950,000	10,647,000	11,392,000	12,189,000	13,042,000
4	Trưởng đơn vị loại 1/Key Account Manager/Key Project Director	QL4	7,749,000	8,291,000	8,871,000	9,492,000	10,156,000	10,867,000
5	Trưởng đơn vị loại 2, Phó trưởng đơn vị loại 1/AD/Senior AM/ Project Director	QL3	5,961,000	6,378,000	6,824,000	7,302,000	7,813,000	8,360,000
6	Trưởng đơn vị loại 3, Phó trưởng đơn vị loại 2/Account Manager/Senior PM	QL2	4,769,000	5,103,000	5,460,000	5,842,000	6,251,000	6,689,000
7	Phó trưởng đơn vị loại 3/Project Manager/Sale Manager	QL1	3,974,000	4,252,000	4,550,000	4,869,000	5,210,000	5,575,000
8	Chuyên viên	L6	3,456,000	3,698,000	3,957,000	4,234,000	4,530,000	4,847,000
9		L5	3,450,000	3,657,000	3,913,000	4,187,000	4,480,000	4,794,000
10	Nhân viên	L4	3,450,000	3,519,000	3,695,000	3,880,000	4,074,000	4,278,000
11		L3	3,450,000	3,460,000	3,621,000	3,802,000	3,992,000	4,192,000
12		L2	3,450,000	3,460,000	3,621,000	3,802,000	3,992,000	4,192,000
13		L1	3,450,000	3,460,000	3,621,000	3,802,000	3,992,000	4,192,000

